

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ VÔ TRANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 650/QĐ-UBND

Vô Tranh, ngày 08 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 xã Vô Tranh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÔ TRANH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị Quyết số: /NQ-HĐND, ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Vô Tranh về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2021;*

*Xét đề nghị của Ban tài chính xã Vô Tranh,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số quyết toán ngân sách năm 2021 xã Vô Tranh.

*( Theo các biểu kèm theo Quyết định này )*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã , Ban tài chính, các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- UBND huyện;
- Phòng tài chính - Kế hoạch;
- ĐU, HĐND xã;
- 14 trường xóm;
- Lưu VP,KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Phạm Anh Tuấn*  
**Phạm Anh Tuấn**

**PHỤ LỤC THUYẾT MINH CÔNG KHAI**  
**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÔ TRANH NĂM 2021**

*(Kèm theo QĐ số: 650 /QĐ-UBND, ngày 08 tháng 8 năm 2021 của UBND xã Vô Tranh)*

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Lương về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 huyện Phú Lương;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Vô Tranh về việc phê chuẩn Quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2021;

Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh thuyết minh công khai quyết toán ngân sách xã năm 2021, cụ thể như sau

**II- Tình hình ngân sách và tài chính của xã**

**1.Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Thực hiện : 1.162.480.700 đồng chi tiết như sau:

ĐVT: Đồng

Sè TT	Néi dung	Dù to, n thu	Thực hiỐn	Tủ lỔ %
1	Thu trên địa bàn	373.000.000	1.162.480.700	311,66
1.1	Thuế GTGT	140.000.000	146.293.000	104,5



1.2	Thu nhập cá nhân	92.000.000	81.146.500	88,2
1.3	Phí lệ phí	80.000.000	68.793.000	85,99
1.4	Thu khác	60.000.000	68.125.000	113,5
1.5	Môn bài		21.200.000	
1.6	Phi nông nghiệp	1.000.000	6.031.200	603,12
1.7	Thu hồi các khoản chi năm trước		5.025.000	
1.8	Thu quản lý qua ngân sách		765.867.000	

## **2. Thu ngân sách xã: 9.826.409.096 đồng**

Trong đó:

### **2.1 : Thu điều tiết ngân sách: 739.039.161 đồng**

- Lệ phí trước bạ: 90.733.180 đồng
- Thu phạt: 68.125.000 đồng
- Phí lệ phí: 68.793.000 đồng
- Thuế thu nhập cá nhân : 337.863.781 đồng
- Thuế phi nông nghiệp: 6.031.200 đồng
- Thuế môn bài: 21.200.000 đồng
- Thuế GTGT: 146.293.000 đồng

### **2.2. Thu quản lý qua ngân sách: 765.867.000 đồng**

### **2.3 . Thu kết dư ngân sách: 143.503.103 đồng**

**2.4. Thu chuyển nguồn: 148.900.000 đồng**

**2.5 Thu hồi các khoản chi năm trước: 109.414.000 đồng**

**2.6 Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 7.919.685.832 đồng**

- Thu bổ sung cân đối: 4.416.000.000 đồng

- Thu bổ sung có mục tiêu: 3.503.685.832 đồng

**Bổ sung có mục tiêu bao gồm các khoản sau:**

STT	Nội dung	Số tiền phát sinh tăng	Số tiền phát sinh giảm	Tổng kinh phí được cấp
1	Bổ sung theo dự toán đầu năm	1.142.000.000		1.142.000.000
2	Kinh phí khen thưởng nhiệm vụ năm 2020	7.650.000		7.650.000
3	Kinh phí tiền DQTV	40.800.000		40.800.000
4	Kinh phí duy tu bảo dưỡng đường GTNT	10.000.000		10.000.000
5	Kinh phí xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử đất năm 2021	149.843.000	157.000	150.000.000
6	Kinh phí điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới	40.000.000		40.000.000
7	Kinh phí xi măng công trình 2020	706.887.500		706.887.500
8	Kinh phí chi xử lý sạt lở trường mầm non	444.000.000		444.000.000



9	Kinh phí thực hiện tuyên truyền phòng chống covid 19	10.000.000		10.000.000
10	Kinh phí thực hiện phòng chống dịch covid 19	50.000.000		50.000.000
11	Kinh phí thực hiện phòng chống dịch covid 19	60.000.000		60.000.000
12	Kinh phí hỗ trợ thực hiện phòng chống dịch covid 19	185.100.000		185.100.000
13	Kinh phí xi măng công trình 2021	134.874.000		134.874.000
14	Kinh phí tổ chức bầu cử	269.008.832		269.008.832
15	Kinh phí trợ cấp 1 lần công an viên	42.247.500		42.247.500
16	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	15.000.000		15.000.000
17	Kinh phí xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử đất năm 2021	146.000.000		146.000.000
18	Kinh phí thực hiện nghị quyết 02	47.275.000		47.275.000
19	Kinh phí gia hạn phần mềm QLNS – tính lương	3.000.000		3.000.000
<b>21</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.503.685.832</b>	<b>157.000</b>	<b>3.503.842.832</b>

Năm 2021 chi ngân sách đảm bảo chi đúng luật ngân sách theo dự toán được duyệt, đảm bảo chi lương và mọi hoạt động của ban ngành đoàn thể, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

### 3. Tổng chi ngân sách xã: 9.756.644.059 đồng

Trong đó:

- Chi thường xuyên : 7.098.405.559 đồng
- Chi XDCB: 2.351.224.500 đồng
- Chi chuyển nguồn năm sau: 147.600.000 đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 159.414.000 đồng

#### a. Chi thường xuyên:

Chi thường xuyên là: 7.098.405.559 đồng = 112% Kế hoạch dự giao đầu năm Trong đó:

Gồm những nội dung chi sau:

STT	Nội dung	Dự toán	Số tiền	% thực hiện
1	Chi hoạt động quân sự	541.048.000	650.494.216	120
2	Chi an ninh trật tự	443.424.000	532.757.500	120
3	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	22.000.000	22.000.000	100
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	15.000.000	15.000.000	100
7	Ủy ban nhân dân	2.876.315.000	3.226.244.284	112
8	Hội đồng nhân dân	413.813.000	745.978.698	180
9	Đảng ủy	911.975.000	740.565.928	81
10	Mặt trận tổ quốc	504.227.000	530.012.108	105



11	Đoàn Thanh niên	116.179.000	145.389.948	125
12	Hội phụ nữ	116.179.000	150.261.948	129
13	Hội Cựu chiến binh	116.179.000	108.550.376	93
14	Hội nông dân	116.179.000	116.899.176	101
15	Hội người cao tuổi	45.500.000	45.499.927	100
16	Trợ cấp cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ	94.082.000	68.751.450	73
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.332.100.000</b>	<b>7.098.405.559</b>	<b>112</b>

- Trong đó chi dự phòng ngân sách: 131.510.000 đồng, chi tiết:

ĐVT:đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Chi mua sắm vật tư phòng chống covid -19	7.500.000	
2	Chi mua sắm vật tư kính chặ mặt cho công tác phòng chống covid -19 năm 2021	900.000	
3	Chi mua bảng biển vật tư diễn tập phòng chống covid	7.100.000	
4	Chi mua sắm vật tư phòng chống covid -19 năm 2021	10.400.000	
5	Chi cho thuê phòng rạp , ghế ngồi, quạt công nghiệp phục vụ cho việc khám sàng lọc và tiêm chủng vắc xin phòng covid-19	2.700.000	

	cụm xã Vô Tranh , Giang Tiên, Cổ Lũng		
6	Chi mua khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SART - CoV2	7.350.000	
7	Chi tiền thuê phòng rạp, ghế ngồi phục vụ cho việc khám sàng lọc và tiêm chủng vắc xin phòng covid-19 cụm xã Vô Tranh, ngày 20 tháng 10 và ngày 08,09 tháng 11 năm 2021	4.700.000	
8	Chi tiền Chi mua khẩu trang y tế, dung dịch sát khuẩn, quần áo bảo hộ, găng tay y tế và ngày công phục vụ cho việc khám sàng lọc và tiêm chủng vắc xin phòng covid-19 xã Vô Tranh các đợt	19.580.000	
9	Chi tiền chi thuê máy múc, nhân công hỗ trợ việc san lấp những chỗ máy không đào tới và mua cống đặt tại điểm xử lý ngập úng tại xóm Tân Bình 1	45.950.000	
10	Chuyển tiền mua vật tư vật liệu lắp đặt khu lưu trú ca nghi nhiễm Covid-19	25.330.000	
	Tổng số	<b>131.510.000</b>	

Trong năm 2021 chi ngân sách đáp ứng được phần chi lương, phụ cấp của cán bộ, chi an ninh quốc phòng, chi đảm bảo công tác xã hội và chi kinh phí Đảng, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ trọng tâm trong năm, đặc biệt là chi phòng chống dịch covid - 19.



b. Chi xây dựng cơ bản: 2.351.224.500 đồng , chi tiết như sau:

- Chi quản lý qua ngân sách: 769.620.000 đồng

ĐVT : Đồng

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Đường trục vào NVH xóm Trung Thành 1 đoạn 3, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	38.600.000
2	Đường bê tông xóm Trung Thành 4, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	51.020.000
3	Đường nhánh xóm Liên Hồng 2	70.000.000
4	Đường bê tông nhánh xóm Tân Bình 2	70.000.000
5	Đường bê tông xóm Trung Thành 2 năm 2021	220.000.000
6	Đường bê tông xóm Tân Bình 1 năm 2021	130.000.000
7	Đường bê tông nhánh xóm Liên Hồng 4 năm 2021	190.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>769.620.000</b>

- Chi nguồn thu tiền sử dụng đất: 295.843.000 đồng

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Đường BT GTNT xóm Bình Long xã Vô Tranh	19.000.000
2	Nhà để xe + Nhà bảo vệ UBND xã Vô Tranh	35.000.000
3	Đường Trục chính đi K4 Phú Sơn (GD1) xã Vô Tranh	41.000.000
4	Đường trục vào NVH xóm Trung Thành 1 (GD3) xã Vô Tranh	28.000.000

5	Đường trục vào NVH xóm Trung Thành 1 (GD2) xã Vô Tranh	26.843.000
6	Đường BT xóm Tân Bình 4 (GD 2) xã Vô Tranh	16.000.000
7	Trung tâm HTCD xã Vô Tranh HM Sân bê tông và hàng rào	130.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>295.843.000</b>

**- Chi nguồn vốn xi măng : 841.761.500 đồng**

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Đường BT xóm Liên Hồng 8 năm 2020	121.900.000
2	Đường BT Xóm Thống Nhất 4 năm 2020	53.132.500
3	Đường BT xóm Bình Long năm 2020	36.040.000
4	Đường BT xóm Liên Hồng 6 năm 2020 (GD1)	84.005.000
5	Đường BT xóm Trung Thành 3 năm 2020	109.577.500
6	Đường BT xóm Liên Hồng 6 năm 2020 (GD2)	115.540.000
7	Đường BT Xóm Thống Nhất 1 năm 2020	108.517.500
8	Đường BT xóm Trung Thành 1 năm 2020 (GD1)	78.175.000
9	Đường nhánh xóm Liên Hồng 2	61.595.000
10	Đường BT nhánh xóm Tân Bình 2 xã Vô Tranh	73.279.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>841.761.500</b>

**- Chi nguồn vốn ngân sách huyện hỗ trợ: 444.000.000 đồng**



STT	Tên công trình	Số tiền
1	Xử lý sạt lở đất trường MN xã Vô Tranh	444.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>444.000.000</b>

**c. Chi nộp trả ngân sách huyện: 159.414.000 đồng**

STT	Tên công trình	Số tiền
1	Đường bê tông xóm Trung Thành 4, xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	100.768.000
2	Đường Tân Bình 2 đi Tân Bình 1 đoạn 2 xã Vô Tranh huyện Phú Lương	8.646.000
3	Hỗ trợ kinh phí quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch	50.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>159.414.000</b>

**d. Chi chuyển nguồn cải cách tiền lương: 147.600.000 đồng**

**e . Xác định kết dư ngân sách : 69.765.037 đồng**

+ Tiền kết dư năm 2021 chuyển sang 2022, thanh toán cho công trình: Đường bê tông xóm liên Hồng 5 - Liên Hồng 4 ( giai đoạn 2 ) xã Vô Tranh: 51.000.000 đồng, nguồn nhân dân đóng góp.

+ Tiền kết dư năm 2021 chuyển sang 2022, thanh toán cho : Chi phí ban quản lý dự án các công trình, số tiền : 5.438.254 đồng, nguồn nhân dân đóng góp.

+ Tiền kết dư năm 2021 chuyển sang 2022, thanh toán cho công trình: Đường trục vào NVH xóm Trung Thành 1 (đoạn 3), xã Vô Tranh, huyện Phú Lương, số tiền : 9.073.262 đồng, nguồn nhân dân đóng góp.

+ Tiền kết dư năm 2021 chuyển sang 2022, thanh toán cho : Chi phí ban quản lý dự án các công trình, số tiền : 5.695.000 đồng, nguồn nhân dân đóng góp.

+ Kết dư chi thường xuyên: - 1.441.479 đồng, trong đó:

. Tiết kiệm chi : 0 đồng

. Dự phòng: 1.490.000 đồng

. Hoạt động khác: -2.931.479 đồng (do chi vượt vào phần kết dư)

### 3. Quỹ tiền mặt

Số dư đầu kỳ : 17.600.000 đồng

Thu trong năm : 2.244.584.850 đồng

Chi trong năm : 2.246.034.850 đồng

Tồn quỹ tiền mặt cuối kỳ: 16.150.000 đồng

### 4.Thu chi các quỹ công chuyên dụng và các khoản thu hộ – Chi hộ

#### 4.1. Thu chi quỹ công chuyên dụng, quỹ tiền gửi khác

STT	Loại quỹ	Dư đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Đền ơn đáp nghĩa	18.024.000	30.340.000	21.700.000	26.664.000
2	Quỹ Người cao tuổi, nhân đạo	12.800.000	30.000.000	27.200.000	15.600.000
3	Vì người nghèo	15.904.000	10.000.000	6.000.000	19.904.000
4	Quỹ Trẻ thơ	2.464.000	12.000.000	9.000.000	5.464.000
5	Quỹ ANQP	77.000	0	0	77.000



6	Quỹ Đa cam	3.590.000	5.000.000		8.590.000
7	Quỹ khác	508.000	32.372.000	32.372.000	508.000
8	Tiền gửi khác	173.783.438	181.597.115	135.063.247	220.317.306
9	Tiền gửi tổ chức cá nhân	5.695.000		5.695.000	
10	Quỹ chính sách	17.600.000		1.450.000	16.150.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>250.445.438</b>	<b>301.309.115</b>	<b>238.480.247</b>	<b>313.274.306</b>

#### 4.2. Các khoản thu hộ, chi hộ

Loại quỹ	Dư đầu kỳ	Số phát sinh thu trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thai sản, dưỡng sức	77.510	0	0	77.510
% trích thu phí bảo trì đường bộ	5.695.000	0	5.695.000	0
Hỗ trợ KP BCD rà soát người có công	822.000	0	0	822.000
Hoa hồng đại lý Bảo hiểm	8.705.129	181.597.115	135.063.247	55.238.997
<b>Cộng</b>	<b>15.299.639</b>	<b>181.597.115</b>	<b>140.758.247</b>	<b>56.138.507</b>

## 6. Tình hình tăng giảm tài sản, công cụ dụng cụ văn phòng

### 6.1 : Công cụ dụng cụ

Tên vật tư, công cụ dụng cụ	Tăng trong năm			Giảm trong năm		
	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá
bàn để máy tính	1	800.000	800.000			
Tủ đựng tài liệu	1	3.200.000	3.200.000			
Tủ sắt Đảng ủy	2	3.400.000	6.800.000			
bàn ghế làm việc	1	4.600.000	4.600.000			
Camera	1	7.500.000	7.500.000			
<b>Tổng cộng</b>		<b>19.500.000</b>	<b>22.900.000</b>	0	0	0

### 6.2 : Tài sản:

STT	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Hao mòn	Dư cuối kỳ
1	Tài sản cố định	58.691.690.400	0	0	58.691.690.400
	<b>Tổng cộng</b>	<b>58.691.690.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>58.691.690.400</b>

## 7. Đánh giá công tác thu chi năm 2021

### a.Đánh giá công tác thu ngân sách



Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp ủy Đảng, chính quyền và các ban ngành đoàn thể công tác thu chi ngân sách được quan tâm và đặt lên hàng đầu, mặc dù ảnh hưởng chung do dịch bệnh covid-19 .

#### **b. Đánh giá chung những thuận lợi, khó khăn trong công tác chi ngân sách**

- Thuận lợi: Thực hiện theo định mức chi rõ ràng của các văn bản của Luật ngân sách Nhà nước;

+ Đảm bảo việc chi lương, chế độ chính sách kịp thời, đúng đối tượng.

- Khó khăn .

+ Vẫn còn 1 số bộ phận gửi chứng từ thanh quyết toán chậm

+ Tháng 12 thực hiện luân chuyển kế toán khiến kế toán tiếp nhận xử lý khối lượng công việc rất lớn, nhiều hồ sơ thanh toán, nhiệm vụ chi dồn vào những ngày cuối năm;

#### **8- Kiến nghị, đề xuất**

Có nhiều phần mềm liên quan đến công việc kế toán, việc nhập số liệu còn rất nhiều bước, rất mất thời gian, nhập đi nhập lại 1 số liệu từ phần mềm này sang phần mềm khác, đề nghị Phòng Tài chính kiến nghị Bộ Tài chính có một hệ dữ liệu chuẩn dùng chung cho các phần mềm liên quan đến công việc kế toán để không mất quá thời gian cho việc nhập dữ liệu.

Trên đây là bản thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh, đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phú Lương xem xét thẩm định quyết toán theo quy định.

Trên đây là báo cáo công khai thuyết minh quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2021 (Chi tiết theo biểu số 116,117,118,119,120/CKTC-NSNN kèm theo ).





Tỉnh: Thái Nguyên  
Huyện: Huyện Phú Lương  
Xã: Vô Tranh

Biểu số 116/CKTC-

## BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
<b>Tổng số thu</b>	<b>9.826.409.096</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>9.756.644.059</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	1.012.199.000	I. Chi đầu tư phát triển	2.351.224.500
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	602.121.161	II. Chi thường xuyên	7.098.405.559
III. Thu bổ sung	7.919.685.832	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	147.600.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.416.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	159.414.000
- Bổ sung có mục tiêu	3.503.685.832		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	143.503.103		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	148.900.000		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>69.765.037</b>		



## TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Đơn vị: đồng

	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
<b>Tổng số thu</b>	<b>6.289.500.000</b>	<b>6.393.000.000</b>	<b>9.478.958.635</b>	<b>9.826.409.096</b>	<b>150,7</b>	<b>153,7</b>
<b>I. Các khoản thu 100%</b>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>	<b>1.012.199.000</b>	<b>1.012.199.000</b>	<b>723</b>	<b>723</b>
1. Phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	68.793.000	68.793.000	85,99	85,99
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			68.125.000	68.125.000		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định			5.695.000	5.695.000		
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			760.172.000	760.172.000		
8. Thu khác	60.000.000	60.000.000	109.414.000	109.414.000	182,36	182,36
<b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>233.000.000</b>	<b>336.500.000</b>	<b>254.670.700</b>	<b>602.121.161</b>	<b>109,3</b>	<b>178,94</b>
1. Các khoản thu phân chia	1.000.000	32.000.000	27.231.200	117.964.380	2723,12	368,64
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	1.000.000	6.031.200	6.031.200	603,12	603,12
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			21.200.000	21.200.000		
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất		31.000.000		90.733.180		292,69
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	232.000.000	304.500.000	227.439.500	484.156.781	98,03	159
2.1. Thu tiền sử dụng đất						
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	140.000.000	140.000.000	146.293.000	146.293.000	104,5	104,5
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	92.000.000	164.500.000	81.146.500	337.863.781	88,2	205,39
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
<b>III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV. Thu chuyên nguồn</b>			<b>148.900.000</b>	<b>148.900.000</b>		
<b>V. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>143.503.103</b>	<b>143.503.103</b>		
<b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.916.500.000</b>	<b>5.916.500.000</b>	<b>7.919.685.832</b>	<b>7.919.685.832</b>	<b>133,9</b>	<b>133,86</b>
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.774.000.000	4.774.000.000	4.416.000.000	4.416.000.000	92,5	92,5
2. Bổ sung có mục tiêu	1.142.500.000	1.142.500.000	3.503.685.832	3.503.685.832	306,7	306,68











10.4. Đoàn Thanh niên Công sản HCM	116.179.000	116.179.000	145.389.948	145.389.948	125.14	125.14
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	116.179.000	116.179.000	150.261.948	150.261.948	129.34	129.34
10.6. Hội Cựu chiến binh	116.179.000	116.179.000	108.550.376	108.550.376	93.43	93.43
10.7. Hội Nông dân	116.179.000	116.179.000	116.899.176	116.899.176	100.62	100.62
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)			45.499.927	45.499.927		
11. Chi cho công tác xã hội	139.582.000	139.582.000	64.631.450	64.631.450	46.30	46.30
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	94.082.000	94.082.000	64.631.450	64.631.450	68.70	68.70
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa						
11.3. Trợ cấp xã hội						
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng						
11.5. Khác	45.500.000	45.500.000				
12. Chi khác	68.550.000	68.550.000	159.414.000	159.414.000	232.55	232,55
13. Dự phòng	96.000.000	96.000.000				
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			147.600.000	147.600.000		



Tỉnh Thái Nguyên  
Huyện Phú Lương  
Xã Vô Tranh



**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021**



Đơn vị tính : Đồng

STT	Tên công trình	Thời gian	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2021	Tổng số	Giá trị đã thanh toán năm 2021	Chia theo nguồn vốn		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân				Trong đó t/toán KL năm trước	Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>11.162.183.001</b>	<b>5.222.366.275</b>	<b>10.842.711.555</b>	<b>2.351.224.500</b>	<b>5.106.318.000</b>	<b>1.581.604.500</b>	<b>769.620.000</b>	
	<b>Công trình chuyển tiếp</b>		<b>7.966.601.127</b>	<b>3.147.360.843</b>	<b>7.966.601.127</b>	<b>1.092.350.500</b>	<b>5.106.318.000</b>	<b>1.002.730.500</b>	<b>89.620.000</b>	
1	Đường BT GNTT xóm Bình Long xã Vô Tranh	2016	596.173.280	208.097.280	596.173.280	19.000.000	485.610.000	19.000.000	0	
2	Nhà để xe + Nhà bảo vệ UBND xã Vô Tranh	2016	481.702.257	0	481.702.257	35.000.000	424.000.000	35.000.000	0	
3	Đường Trục chính đi K4 Phú Sơn (GD1) xã Vô Tranh	2016	662.573.816	231.327.816	662.573.816	41.000.000	519.808.000	41.000.000	0	
4	Đường trục vào NVH xóm Trung Thành 1 (GD3) xã Vô Tranh	2016	267.445.642	93.576.642	267.445.642	66.600.000	190.380.000	28.000.000	38.600.000	
5	Đường trục vào NVH xóm Trung Thành 1 (GD2) xã Vô Tranh	2016	555.760.990	194.516.990	555.760.990	26.843.000	499.704.000	26.843.000	0	
6	Đường BT xóm Tân Bình 4 (GD 2) xã Vô Tranh	2012-2013	966.962.519	338.436.519	966.962.519	16.000.000	783.450.000	16.000.000	0	
7	Trung tâm HTCD xã Vô Tranh HM Sản bê tông và hàng rào	2019	857.433.132	0	857.433.132	130.000.000	500.000.000	130.000.000	0	
8	Đường BT xóm Trung Thành 4 xã Vô Tranh	2012-2013	929.485.671	325.319.671	929.485.671	51.020.000	604.166.000	0	51.020.000	
9	Đường BT xóm Liên Hồng 8 năm 2020	2020	532.439.996	354.339.996	532.439.996	121.900.000	170.000.000	121.900.000	0	
10	Đường BT Xóm Thông Nhất 4 năm 2020	2020	164.114.017	102.324.122	164.114.017	53.132.500	98.000.000	53.132.500	0	
11	Đường BT xóm Bình Long năm 2020	2020	111.206.995	75.166.995	111.206.995	36.040.000	61.000.000	36.040.000	0	
12	Đường BT xóm Liên Hồng 6 năm 2020 (GD1)	2020	259.169.584	172.311.584	259.169.584	84.005.000	139.000.000	84.005.000	0	
13	Đường BT xóm Trung Thành 3 năm 2020	2020	338.238.365	224.939.365	338.238.365	109.577.500	190.000.000	109.577.500	0	
14	Đường BT xóm Liên Hồng 6 năm 2020 (GD2)	2020	356.283.308	236.819.308	356.283.308	115.540.000	187.000.000	115.540.000	0	
15	Đường BT Xóm Thông Nhất 1 năm 2020	2020	334.925.125	222.722.125	334.925.125	108.517.500	185.200.000	108.517.500	0	
16	Đường BT xóm Trung Thành 1 năm 2020 (GD1)	2020	552.686.430	367.462.430	552.686.430	78.175.000	69.000.000	78.175.000	0	
	<b>Công trình khởi công mới</b>		<b>3.195.581.874</b>	<b>2.075.005.432</b>	<b>2.876.110.428</b>	<b>1.258.874.000</b>	<b>0</b>	<b>578.874.000</b>	<b>680.000.000</b>	
17	Đường BT nhánh xóm Tân Bình 2 xã Vô Tranh	2021	212.957.243	136.504.743	212.957.243	143.279.000	0	73.279.000	70.000.000	
18	Đường BT xóm Trung Thành 2 xã Vô Tranh năm 2021	2021	686.334.593	466.328.492	686.334.593	220.000.000	0	0	220.000.000	



19	Đường BT nhánh xóm Tân Bình 1 xã Võ Trinh	2021	400.462.617	272.504.874	400.462.617	130.000.000	0	0	130.000.000
20	Đường nhánh xóm Liên Hồng 2	2021	193.371.835	131.584.737	193.371.835	131.595.000	0	61.595.000	70.000.000
21	Đường BT Nhánh xóm Liên Hồng 4 năm 2021	2021	589.646.232	399.273.232	589.646.232	190.000.000	0	0	190.000.000
22	Xử lý sạt lở đất trường MN xã Võ Trinh	2021-2022	1.112.809.354	668.809.354	793.337.908	444.000.000	0	444.000.000	0



Tỉnh: Thái Nguyên  
Huyện: Huyện Phú Lương  
Xã: Vô Tranh

Biểu số 120/CK TC- NSNN

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021**



Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2021			THỰC HIỆN NĂM 2021		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>301.309.115</b>	<b>238.480.247</b>	<b>62.828.868</b>	<b>301.309.115</b>	<b>238.480.247</b>	<b>62.828.868</b>
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng	119.712.000	97.722.000	21.990.000	119.712.000	97.722.000	21.990.000
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	30.340.000	21.700.000	8.640.000	30.340.000	21.700.000	8.640.000
- Quỹ bảo trợ trẻ em	12.000.000	9.000.000	3.000.000	12.000.000	9.000.000	3.000.000
- Quỹ vì người nghèo	10.000.000	6.000.000	4.000.000	10.000.000	6.000.000	4.000.000
- Quỹ chăm sóc người cao tuổi	15.000.000	26.700.000	-11.700.000	15.000.000	26.700.000	-11.700.000
- Quỹ Đa Cam	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000
- Quỹ khác	32.372.000	32.372.000		32.372.000	32.372.000	
- Quỹ chính sách		1.450.000	-1.450.000		1.450.000	-1.450.000
- Quỹ nhân đạo	15.000.000	500.000	14.500.000	15.000.000	500.000	14.500.000
2. Thu hộ	181.597.115		181.597.115	181.597.115		181.597.115
- Đại lý bảo hiểm	181.597.115		181.597.115	181.597.115		181.597.115
3. Chi hộ		140.758.247	-140.758.247		140.758.247	-140.758.247
- Hoa hồng bảo hiểm		135.063.247	-135.063.247		135.063.247	-135.063.247
- % trích thu phí bảo trì đường bộ		5.695.000	-5.695.000		5.695.000	-5.695.000